

Số: 228/CBTT-NSH

Phú Thọ, ngày 15 tháng 08 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;

Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi.

Trụ sở chính: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ.

Điện thoại: 0210 3862644

Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Lê Văn Thắng** – Chức vụ Tổng giám đốc

Địa chỉ: Phường Gia Cẩm, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ;

Điện thoại: 0913.061744;

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi CBTT:

1. Báo cáo Tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 đã được xoát xét;
2. Bản giải trình chênh lệch lợi nhuận trên 10% so với cùng kỳ;

Thông tin này được công bố trên trang điện tử Công ty vào ngày 15/8/2022 tại đường dẫn: <http://shalumi.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Web công ty;
- Lưu VT, TK HĐQT.

Người Đại diện Pháp Luật



Lê Văn Thắng

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN
NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI**

Số: /2022/NSH

V/v: Giải trình về việc lập BCTC

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Thọ, ngày tháng 08 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: **Công ty cổ phần tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi**
Địa chỉ trụ sở chính: Phường Bến Gót, Thành Phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ
Mã chứng khoán: NSH

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ do kiểm toán lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 và kỳ kế toán 01/01/2022 đến 30/06/2022.

Công ty cổ phần tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi xin giải trình về sự chênh lệch (Trên 10%) lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong hai BCTC trên như sau:

Doanh thu 6 tháng đầu năm 2022 sụt giảm so với cùng kỳ năm trước 41 tỷ (Tương đương 7%) . Các chi phí gián tiếp của 6 tháng năm 2022 cũng tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước . Doanh nghiệp chủ quan đánh giá sự sụt giảm về doanh thu chủ yếu chịu tác động gián tiếp từ khủng hoảng bất động sản trên thị trường đem lại.

Vậy Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng Shalumi xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư được rõ.

Trân trọng./

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS: để b/c;
- Ban GD
- ;- Lưu VT.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Cường

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÔM SÔNG HỒNG
SHALUMI

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

(đã được soát xét)

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 – 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Song Hong Aluminum Shalumi Group Joint Stock Company tiền thân là Công ty Nhôm Sông Hồng thuộc Tổng công ty Sông Hồng được thành lập theo quyết định số 398/QĐ-BXD ngày 01/04/1999 của Bộ xây dựng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 1321 ngày 16 tháng 08 năm 2004 của Bộ Xây Dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 08 tháng 07 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Vốn Điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 206.934.370.000 đồng (Hai trăm linh sáu tỷ chín trăm ba mươi tư triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng.) tương đương 20.693.437 cổ phần mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Chi nhánh: Chi nhánh Công ty cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Salumi tại Hà Nội (Chi nhánh tạm ngừng hoạt động từ ngày 25/05/2020 theo Giấy xác nhận số 246357/20 của Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội, Công ty đang hoàn tất thủ tục đóng mã số thuế).

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh Nhôm các loại và các hoạt động khác;

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Quỳnh Thụ	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Minh Kế	Phó Chủ tịch	
Ông Lê Văn Thắng	Thành viên	
Ông Đào Vĩnh Long	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/06/2022
Bà Đỗ Thị Thanh Tùng	Thành viên	
Ông Vũ Hồng Quân	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Ngân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/06/2022

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Khiêm	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Lưu Đức Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Chiến	Thành viên

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI

Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Thắng	Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc Tài chính
Ông Phan Tiến Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Vĩnh Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Trưởng phòng tài chính kế toán

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày 06 tháng 07 năm 2022 Công ty có thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 14 theo đó đổi tên Công ty từ Công ty cổ phần Nhôm Sông Hồng thành Công ty cổ phần tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi và ngày 08 tháng 07 năm 2022 Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 15 với nội dung cập nhật Sổ Căn cước công dân của người đại diện pháp luật là ông Lê Văn Thắng.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 của Công ty cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT – BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định số 155/2020/NĐ – CP ngày 31/12/2020 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty tuân thủ Thông tư số 116/2020/TT – BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Phú Thọ, ngày 12 tháng 08 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Lê Văn Thắng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 497/BCKT-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 của Công ty cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi được lập ngày 12 tháng 08 năm 2022 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 được trình bày từ trang 07 đến trang 38 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Hạnh

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán: 0726-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		658.994.228.113	649.408.717.371
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.555.906.155	6.969.702.445
111	1. Tiền		3.555.906.155	6.969.702.445
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		94.175.072.267	100.313.700.473
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	91.665.675.251	100.423.501.262
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.342.799.899	476.170.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	4.331.214.556	4.331.214.556
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	11.215.217.399	10.462.649.493
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(15.379.834.838)	(15.379.834.838)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	540.406.965.591	521.644.842.014
141	1. Hàng tồn kho		540.406.965.591	521.644.842.014
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.856.284.100	20.480.472.439
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	20.855.503.314	20.479.691.653
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	780.786	780.786
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		161.357.501.311	169.726.610.928
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		32.500.000	32.500.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	32.500.000	32.500.000
220	II. Tài sản cố định		145.836.480.789	151.601.198.846
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	144.698.022.660	150.385.218.263
222	- Nguyên giá		331.256.972.264	330.285.374.991
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(186.558.949.604)	(179.900.156.728)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	1.138.458.129	1.215.980.583
225	- Nguyên giá		1.550.449.091	1.550.449.091
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(411.990.962)	(334.468.508)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	327.889.092	327.889.092
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		327.889.092	327.889.092
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.483.600.000	1.483.600.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(1.483.600.000)	(1.483.600.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.160.631.430	17.765.022.990
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	15.160.631.430	17.765.022.990
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		820.351.729.424	819.135.328.299

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		585.949.077.868	586.212.363.045
310	I. Nợ ngắn hạn		578.759.432.109	579.997.819.670
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	64.169.680.017	66.202.763.038
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.409.336.047	7.287.569.398
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.525.008.078	2.107.990.981
314	4. Phải trả người lao động		1.469.762.811	1.653.280.706
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	414.056.138	1.156.596.388
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.084.820.630	320.947.377
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	506.219.233.918	499.601.598.112
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.467.534.470	1.667.073.670
330	II. Nợ dài hạn		7.189.645.759	6.214.543.375
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	3.913.649.425	3.494.023.375
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	3.275.996.334	2.720.520.000
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		234.402.651.556	232.922.965.254
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	234.402.651.556	232.922.965.254
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		206.934.370.000	206.934.370.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		206.934.370.000	206.934.370.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		980.391.200	980.391.200
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		24.508.204.054	14.676.467.689
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.979.686.302	10.331.736.365
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	6.072.518.047
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.979.686.302	4.259.218.318
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		820.351.729.424	819.135.328.299

Người lập biểu



Cao Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Thủy

Phú Thọ, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thống

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	538.229.436.623	579.394.681.462
02	2. Các khoản giảm trừ	23	323.126.033	-
10	3. DT thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		537.906.310.590	579.394.681.462
11	4. Giá vốn hàng bán	24	511.309.958.753	534.880.553.821
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		26.596.351.837	44.514.127.641
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	95.184.479	19.229.241
22	7. Chi phí tài chính	26	16.589.818.127	18.224.440.849
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		16.571.663.656	18.136.388.978
24	8. Chi phí bán hàng	27	2.569.137.561	2.975.278.705
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	4.913.887.987	16.821.469.628
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		2.618.692.641	6.512.167.700
31	11. Thu nhập khác	30	5.642.112	35.565.749
32	12. Chi phí khác	31	119.781.500	60.518.810
40	13. Lợi nhuận khác		(114.139.388)	(24.953.061)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		2.504.553.253	6.487.214.639
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	524.866.951	1.307.850.947
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		1.979.686.302	5.179.363.692
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	96	226

Người lập biểu



Cao Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Thủy

Phú Thọ, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Đơn vị tính: VND Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.504.553.253	6.487.214.639
2. Điều chỉnh cho các khoản		23.266.998.323	37.658.882.052
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.736.315.330	6.708.308.290
- Các khoản dự phòng	03	-	12.789.930.459
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5.588.581)	29.521.284
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(35.392.082)	(5.266.959)
- Chi phí lãi vay	06	16.571.663.656	18.136.388.978
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	25.771.551.576	44.146.096.691
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	6.138.628.206	(53.278.080.441)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(18.762.123.577)	(13.529.156.152)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(6.981.074.458)	44.570.043.018
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	2.228.579.899	924.535.136
- Tiền lãi vay đã trả	14	(17.311.342.011)	(18.603.195.673)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(40.972.255)	(436.346.865)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(699.539.200)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.656.291.820)	3.793.895.714
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(971.597.273)	(1.562.106.285)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.392.082	5.266.959
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(936.205.191)	(1.556.839.326)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	588.333.891.409	571.842.044.934
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(581.050.379.269)	(570.044.516.347)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(110.400.000)	(110.400.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.173.112.140	1.687.128.587
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.419.384.871)	3.924.184.975
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.969.702.445	1.943.136.764
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.588.581	(31.615.108)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.555.906.155	5.835.706.631

Người lập biểu



Cao Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Thủy

Phú Thọ, ngày 12 tháng 08 năm 2022



Lê Văn Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Song Hong Aluminum Shalumi Group Joint Stock Company tiền thân là Công ty Nhôm Sông Hồng thuộc Tổng công ty Sông Hồng được thành lập theo quyết định số 398/QĐ-BXD ngày 01/04/1999 của Bộ xây dựng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 1321 ngày 16 tháng 08 năm 2004 của Bộ Xây Dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 08 tháng 07 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Vốn Điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 206.934.370.000 đồng (Hai trăm linh sáu tỷ chín trăm ba mươi tư triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng.) tương đương 20.693.437 cổ phần mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Số cán bộ nhân viên của Công ty là: 350 người.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh Nhôm các loại và các hoạt động khác;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi

nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	09 - 17 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 14 năm
- Phương tiện, vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 07 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh

lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	159.575.548	2.461.579.379
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.212.348.398	3.231.781.747
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ	2.000.297.911	1.471.158.798
- Ngân hàng khác	212.050.487	1.760.622.949
Ngoại tệ (USD)	1.157.790.381	1.263.312.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.157.790.381	1.263.312.000
- Ngân hàng khác	26.191.828	13.029.319
Cộng	3.555.906.155	6.969.702.445
4. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	91.665.675.251	100.423.501.262
Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng	12.612.462.394	13.457.462.394
Công ty Cổ phần Nhôm Đô Thành	16.834.085.625	16.735.279.400
Công ty CP Việt Vic Group	9.717.587.633	-
Georgia Import and Trading company	8.894.111.166	5.576.628.653
Các đối tượng khác	43.607.428.433	64.654.130.815
Dài hạn	-	-
Cộng	91.665.675.251	100.423.501.262
Số dư các bên liên quan (Chi tiết TM số 37)	12.636.657.192	35.606.971.084
5. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	2.342.799.899	476.170.000
Cty TNHH MTV TM Kỹ thuật Cơ Khí Phú Gia Việt	259.550.000	259.550.000
FOSHANHEHONG TRADING DEVELOPMENT CO.,LTD	1.054.263.724	-
Trung tâm nghiên cứu quản lý môi trường	594.000.000	198.000.000
Cty TNHH MTV Kỹ thuật Tú Lộc	330.741.075	-
Các đối tượng khác	104.245.100	18.620.000
Cộng	2.342.799.899	476.170.000
6. Phải thu về cho vay	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	4.331.214.556	4.331.214.556
Công ty Cổ phần xây dựng Sông Hồng 26	4.331.214.556	4.331.214.556
Cộng	4.331.214.556	4.331.214.556
Số dư các bên liên quan (Chi tiết TM số 37)	4.331.214.556	4.331.214.556

7. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	11.215.217.399	4.316.283.933	10.462.649.493	4.316.283.933
Tạm ứng	258.727.720		56.727.720	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	5.597.861.110		5.083.510.386	
Ký quỹ tại NH Vietinbank-CN Bắc Phú Thọ	3.002.630.504		3.002.630.504	
Ký quỹ tại First Commercial Bank, Ltd	2.009.372.388		1.976.000.000	
Ký quỹ tại Vpbank	585.858.218		104.879.882	
Phải thu khác	5.358.628.569		5.322.411.387	
Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng	930.368.658	260.400.000	930.368.658	260.400.000
Cty CP xây dựng sông hồng 26	554.395.463	277.197.732	554.395.463	277.197.732
Tổng Công ty dịch vụ Sông Hồng	3.778.686.201	3.778.686.201	3.778.686.201	3.778.686.201
Các đối tượng khác	95.178.247		58.961.065	-
b. Dài hạn	32.500.000	-	32.500.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	32.500.000		32.500.000	
Cộng	11.247.717.399	4.316.283.933	10.495.149.493	4.316.283.933
Số dư các bên liên quan (Chi tiết TM số 37)	1.484.764.121	537.597.732	1.484.764.121	537.597.732

8. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	32.693.722.658	17.313.887.820	32.693.722.658	17.313.887.820
DAI KOKU SHOUKOU Co.,LTD... (Nhật)	99.465.776	-	99.465.776	-
Cửa hàng Kim quý	105.395.498	-	105.395.498	-
Cửa hàng Nhôm Nguyễn Phan (CNHN)	137.184.299	-	137.184.299	-
Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng	14.387.831.052	10.071.081.736	14.387.831.052	10.071.081.736
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Xuân Tiến	4.767.287.568	3.337.101.298	4.767.287.568	3.337.101.298
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Duy Bách	905.430.515	452.715.257	905.430.515	452.715.257
Công ty TNHH MTV TM Kỹ thuật Cơ Khí Phú Gia Việt	259.550.000	-	259.550.000	-
Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng Thiên Sơn	17.281.730	5.184.519	17.281.730	5.184.519
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại DV Thọ Sơn	3.350.000.000	1.005.000.000	3.350.000.000	1.005.000.000
Tổng công ty XD Sông Hồng	3.778.686.201	-	3.778.686.201	-
Công ty CP XD Sông Hồng 26	4.885.610.019	2.442.805.010	4.885.610.019	2.442.805.010

9. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	80.954.607.584		71.726.493.848	
Công cụ, dụng cụ	13.263.833.757		13.051.282.988	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.231.919.601		26.816.301.320	
Thành phẩm	405.118.888.274		409.887.449.866	
Hàng hoá	24.837.716.375		163.313.992	
Cộng	540.406.965.591	-	521.644.842.014	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	327.889.092	327.889.092
- Dự án nhà ở công ty 26	327.889.092	327.889.092
Cộng	327.889.092	327.889.092

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÓM SÔNG SÔNG HỒNG SHALUMI

Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	65.065.479.274	258.955.548.837	5.660.426.916	603.919.964	330.285.374.991
Tăng trong kỳ	-	156.300.000	815.297.273	-	971.597.273
- <i>Mua trong kỳ</i>		156.300.000	815.297.273		971.597.273
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	65.065.479.274	259.111.848.837	6.475.724.189	603.919.964	331.256.972.264
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	34.032.753.997	141.247.288.131	4.330.739.485	289.375.115	179.900.156.728
Tăng trong kỳ	1.281.787.757	5.246.245.972	99.414.391	31.344.756	6.658.792.876
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.281.787.757	5.246.245.972	99.414.391	31.344.756	6.658.792.876
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	35.314.541.754	146.493.534.103	4.430.153.876	320.719.871	186.558.949.604
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	31.032.725.277	117.708.260.706	1.329.687.431	314.544.849	150.385.218.263
Tại ngày cuối kỳ	29.750.937.520	112.618.314.734	2.045.570.313	283.200.093	144.698.022.660

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 133.478.544.966 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 74.946.261.006 VND

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá	Phương tiện vận tải	Khác	Cộng
Số đầu năm	1.550.449.091		1.550.449.091
Tăng trong kỳ	-		-
- Mua trong năm			
Giảm trong kỳ	-		-
Số cuối kỳ	1.550.449.091		1.550.449.091
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	334.468.508		334.468.508
Tăng trong kỳ	77.522.454		77.522.454
- Khấu hao trong kỳ	77.522.454		77.522.454
Giảm trong kỳ	-		-
Số cuối kỳ	411.990.962		411.990.962
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.215.980.583	-	1.215.980.583
Tại ngày cuối kỳ	1.138.458.129	-	1.138.458.129

13. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	20.855.503.314	20.479.691.653
- Công cụ dụng cụ	20.710.142.303	20.312.461.881
- Chi phí bảo hiểm	43.381.176	167.229.772
- Chi phí sửa chữa	79.326.424	-
- Chi phí khác	22.653.411	-
Dài hạn	15.160.631.430	17.765.022.990
- Công cụ dụng cụ	166.074.533	820.633.766
- Chi phí thuê nhà xưởng	12.080.215.054	12.612.715.054
- Chi phí sửa chữa	2.731.626.958	3.904.490.706
- Chi phí khác	182.714.885	427.183.464
Cộng	36.016.134.744	38.244.714.643

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI
 Phó Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

14. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số đầu năm	
					Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngân hạn	506.219.233.918	506.219.233.918	587.653.891.409	581.036.255.603	499.601.598.112	499.601.598.112
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ (1)	246.751.185.895	246.751.185.895	348.211.891.896	348.456.842.092	246.996.136.091	246.996.136.091
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Bắc Phú Thọ (2)	150.000.000.000	150.000.000.000	157.468.300.000	157.468.300.000	150.000.000.000	150.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Phú Thọ (3)	59.989.820.625	59.989.820.625	14.795.560.467	14.789.834.153	59.984.094.311	59.984.094.311
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (4)	27.694.089.631	27.694.089.631	37.428.139.046	37.419.448.400	27.685.398.985	27.685.398.985
- Ngân hàng First Commercial bank - CN Hà Nội (5)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Vay cá nhân (6)	10.850.000.000	10.850.000.000	19.750.000.000	12.445.810.894	3.545.810.894	3.545.810.894
Nợ dài hạn đến hạn trả	934.137.767	934.137.767	-	456.020.064	1.390.157.831	1.390.157.831
- Ngân hàng First Commercial bank - CN Hà Nội (7)	424.137.767	424.137.767		456.020.064	880.157.831	880.157.831
- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn- CN Phú Thọ (8)	510.000.000	510.000.000			510.000.000	510.000.000
b. Dài hạn	3.275.996.334	3.275.996.334	680.000.000	124.523.666	2.720.520.000	2.720.520.000
Vay ngân hàng						
- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn- CN Phú Thọ (8)	2.090.000.000	2.090.000.000			2.090.000.000	2.090.000.000
- Ngân hàng Shinhan Bank - CN Vĩnh Phúc (9)	665.876.334	665.876.334	680.000.000	14.123.666	-	-
Thuê tài chính (10)						
Công ty cho thuê Tài chính - Thuê xe Fortuner 30G -015.78	322.900.000	322.900.000		69.600.000	392.500.000	392.500.000
Công ty cho thuê Tài Chính - Thuê xe tải 29H-316.07	197.220.000	197.220.000		40.800.000	238.020.000	238.020.000
Tổng	509.495.230.252	509.495.230.252	588.333.891.409	581.160.779.269	502.322.118.112	502.322.118.112

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÓM SÔNG HỒNG SHALUMI
 Phó Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

c. Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Kỳ này		Kỳ trước		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	139.757.365	29.357.365	152.563.467	42.163.467	110.400.000
CỘNG	139.757.365	29.357.365	152.563.467	42.163.467	110.400.000

(1). Vay ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2022/399147/HHTD ngày 06/01/2022

- Hạn mức tín dụng ngắn hạn là: 247.000.000.000 VND, bao gồm số dư nợ vay theo hợp đồng số 01/2020/399147/HHTD ngày 09/12/2020

- Mục đích vay: Bỏ sung vốn lưu động, mở L/C.

- Thời hạn cấp hạn mức: Đến ngày 31/12/2022

- Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

- Lãi suất vay được áp dụng cho từng hợp đồng tín dụng cụ thể trong từng thời kỳ.

- Biện pháp đảm bảo: Theo các hợp đồng thế chấp đã ký giữa 2 bên tính đến thời điểm vay

- Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2022 là: 246.751.185.895 VND

(2). Vay ngân hàng TMCP Công thương - CN Bắc Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng số 74.0003/2022-HĐCVHM/NHCT248-NHOM SONG HONG ngày 23/03/2022

- Hạn mức cho vay: 150.000.000.000 VND, bao gồm dư vay theo hợp đồng số 74.0002/2021-HĐCVHM/NHCT248-NHOM SONG HONG ngày 18/03/2021

- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh của bên vay.

- Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 15/03/2023.

- Thời hạn cho vay quy định trên từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 7 tháng/ giấy nhận nợ

- Lãi suất cho vay được ghi trên từng khế ước nhận nợ.

- Biện pháp bảo đảm tiền vay:

+ Thế chấp tài sản theo các Hợp đồng thế chấp phát sinh giữa 2 bên đến thời điểm vay

+ Ký quỹ số tiền 3.000.000.000 VND.

- Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2022 là: 150.000.000.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÓM SÔNG HỒNG SHALUMI

Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

- (3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 22BB/DN-DB/NHHM039 ngày 17/03/2022
- Hạn mức cho vay là 60.000.000.000 VND.
 - Mục đích vay : Vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh .
 - Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng
 - Thời hạn vay tối đa là 10 tháng/lần giải ngân kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân và được ghi trên từng giấy nhận nợ
 - Lãi suất cho vay được thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ từng thời kỳ.
 - Biện pháp đảm bảo: Các Bất động sản của bên thứ 3; Số tiền thuộc tài khoản tiền gửi số 03850020 ngày 17/05/2016 của bà Tạ Thị Lan; Và theo các Hợp đồng thế chấp đã ký giữa 2 bên tính đến thời điểm vay.
 - Số dư tại thời điểm 30/06/2022 là: 59.989.820.625 VND
- (4) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 040322-4009422-01-SME ngày 09/03/2022
- Hạn mức cho vay và tương đương cho vay là 100 tỷ . Trong đó hạn mức có tài sản đảm bảo khả dụng là 25 tỷ; Hạn mức không có tài sản đảm bảo khả dụng là 3 tỷ
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này.
 - Thời hạn cho vay quy định trên từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng.
 - Lãi suất cho vay: Xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
 - Biện pháp đảm bảo:
 - + Biện pháp bảo đảm tiền vay là các Bất động sản của bên thứ 3
 - + Hợp đồng tiền gửi.
 - Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2022 là: 27.694.089.631 VND
- (5). Ngân hàng First Commercial Bank chi nhánh Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 30210066 ngày 23/07/2021
- Tổng hạn mức cho vay là: 10.000.000.000 VND, bao gồm số dư nợ vay theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 30200038 ngày 22/06/2020.
 - Mục đích vay: Nhập khẩu hoặc mua nội địa nguyên liệu, hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh
 - Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này.
 - Thời hạn cho vay quy định trên từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng.
 - Lãi suất cho vay: Áp dụng theo từng giai đoạn của Ngân hàng cộng biên độ 1,75% trở lên. Trong trường hợp bên vay không đạt được cam kết hàng tháng chuyển 30 tỷ doanh thu quý vào tài khoản mở tại bên cho vay thì biên độ lãi suất áp dụng là 2,75% trở lên
 - Biện pháp đảm bảo:
 - + Tiền gửi tài khoản.
 - + Quyền sử dụng đất số B3 337856 tại Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
 - + Bảo lãnh cá nhân: Là các bảo lãnh của bà Phạm Thị Quỳnh Thụ và ông Lê Văn Thắng
 - Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2022 là: 10.000.000.000 VND

- (6) Vay cá nhân là các khoản vay cán bộ công nhân viên trong công ty để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo lãi suất huy động của công ty từng thời kỳ theo thông báo. Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2022 là: 10.850.000.000 VND
- (7) Vay dài hạn Ngân hàng First Commercial Bank chi nhánh Thành phố Hà Nội theo các hợp đồng sau
- Hợp đồng tín dụng có hạn mức số MBUS-H104/01 ngày 11/02/2015
 - + Hạn mức tín dụng là 565.000 USD.
 - + Mục đích sử dụng vốn vay để nhập khẩu và mua nội địa tài sản cố định (máy móc thiết bị).
 - + Thời hạn rút vốn vay được chia làm nhiều lần trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực.
 - + Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân.
 - + Lãi suất được tính trên cơ sở loại tiền đã giải ngân của khoản vay. Mức lãi suất được áp dụng cho khoản tín dụng theo từng giai đoạn theo quy định của Ngân hàng.
 - + Biện pháp bảo đảm tiền vay và thế chấp Bất động sản nhà xưởng hoặc các công trình liên quan.
 - + Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2022 là: 247.088.585 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả năm 2022 là: 247.088.585 VND
- Hợp đồng tín dụng có hạn mức số MMEUS-H107/46
- + Hạn mức cho vay: 1.800.000.000 VND
 - + Mục đích sử dụng: Mua máy móc thiết bị
 - + Thời hạn rút vốn : 12 tháng kể từ ngày 11/10/2018
 - + Lãi suất: 7%/năm
 - + Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân, món vay giải ngân ngày 21/11/2018
 - + Kỳ hạn trả nợ: Lãi trả theo tháng; Góc phải trả mỗi tháng bằng tổng dư nợ gốc tại thời điểm trả nợ chia cho thời gian trả nợ; số gốc trung bình: 29.508.197 VND
 - + Biện pháp đảm bảo:
- Máy móc, thiết bị của bên vay tại Phố Hồng Hà, phường Bến Gót, TP Việt Trì, Phú Thọ được tài trợ bởi Ngân hàng theo hợp đồng này
- Các bảo lãnh cá nhân do ông Nguyễn Minh Kế, CMT số 012720001 và bà Đỗ Thị Thanh Tùng, cmt số 130835793 ký.
- + Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2022 là: 177.049.182 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả năm 2022 là: 177.049.182 VND
- (8) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - CN Phú Thọ theo các hợp đồng sau
- Hợp đồng tín dụng số 2700LAV202000719 ngày 18/11/2020
 - + Số tiền vay: 1.000.000.000 VND
 - + Mục đích vay : Bổ đắp và thanh toán tiền mua xe ô tô tải phục vụ cho hoạt động SXKD
 - + Thời hạn vay : 5 năm; Góc vay được chia làm 5 kỳ hạn trả, bắt đầu từ 19/11/2021
 - + Lãi suất vay: 12 tháng đầu áp dụng lãi suất ưu đãi là 7%/năm, sau thời gian ưu đãi áp dụng theo lãi suất thả nổi từng thời kỳ
 - + Biện pháp đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai là xe ô tô tải có mui nhãn hiệu Foton
 - + Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2022 là: 800.000.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả năm 2022 là: 200.000.000 VND

- Hợp đồng tín dụng số 2700LAV202100580 ngày 24/09/2021
- + Số tiền vay: 1.800.000.000 VND
- + Mục đích vay: Bổ đắp và thanh toán tiền mua máy móc thiết bị, xe nâng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- + Thời hạn vay: 5 năm;
- + Lãi suất vay: Lãi suất cho vay ưu đãi đến 31/12/2021 là 7%/năm, sau thời gian ưu đãi áp dụng theo lãi suất thả nổi.
- + Biện pháp đảm bảo: Bảo đảm bằng Hợp đồng thế chấp tài sản số 2700LCL202100495 ngày 24/09/2021
- + Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2022 là: 1.800.000.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến năm 2022 là: 310.000.000 VND

- (9) Vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng tín dụng số 810500112507 ngày 25/03/2022
- Giá trị tối đa khoản vay: 680.000.000 VND
- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe Mitsubishi Triton
- Thời hạn vay: 96 tháng
- Lãi suất: 7,5%/năm
- Biện pháp đảm bảo: Xe ô tô Mitsubishi Triton hình thành từ vốn vay
- Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2022 là: 665.876.334 VND

- (10) Thuế tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.069/2019/TSC-CTTC ngày 30/10/2019 và phụ lục số 1 ngày 25/11/2019
- + Bên cho thuê: Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- + Tài sản cho thuê: 01 xe ô tô con Fortuner 2.4G Diesel, động cơ 2.4 L, năm sản xuất 2019.
- + Giá trị tài sản cho thuê: 1.112.720.000 VND, trong đó nợ gốc tiền thuê tài chính: 682.500.000 VND
- + Lãi suất cho thuê 9,5%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần.
- + Thời hạn cho thuê: 60 tháng
- + Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2022 là: 322.900.000 VND

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.075/2019/TSC-CTTC ngày 07/11/2019 và phụ lục số 1 ngày 25/11/2019
- + Bên cho thuê: Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- + Tài sản cho thuê: 01 xe tải thùng kín, nhãn hiệu FOTON, năm sản xuất 2019
- + Giá trị tài sản cho thuê: 577.820.000 VND, trong đó nợ gốc tiền thuê tài chính: 408.020.000 VND
- + Lãi suất cho thuê 9,5%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần.
- + Thời hạn cho thuê: 60 tháng
- + Số dư tại ngày 30/06/2022 là: 197.220.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Phú Thọ

15. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thành Hiền Hà Nam	4.025.798.840	4.025.798.840	1.764.667.689	1.764.667.689
Cty TNHH Dầu Khí Đài Hải	3.840.351.930	3.840.351.930	2.204.501.105	2.204.501.105
Cty TNHH Bột Sơn Việt	5.058.217.500	5.058.217.500	1.921.199.500	1.921.199.500
Cty TNHH thương mại và dịch vụ Xuân Hợp	3.771.501.357	3.771.501.357	4.480.335.982	4.480.335.982
Công ty CP VIỆT VIC GROUP	3.592.019.926	3.592.019.926	-	-
Công ty Cổ phần Sản Xuất - Xuất nhập khẩu Thành Công		-	14.420.988.620	14.420.988.620
Phải trả người bán khác	43.881.790.464	43.881.790.464	41.411.070.142	41.411.070.142
Cộng	64.169.680.017	64.169.680.017	66.202.763.038	66.202.763.038
Số dư các bên liên quan (Chi tiết TM số 37)	-	-	14.420.988.620	14.420.988.620

16. Người mua trả tiền trước

Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP tổ hợp công nghiệp xây dựng Nam Hải	1.409.336.047	7.287.569.398
TENSATOR INC	216.957.475	216.957.475
Công ty TNHH thương mại ĐT phát triển nhôm Châu Âu	331.130.870	-
ZETWERK MANUFACTURING BINNESSES	200.000.000	-
Các đối tượng khác	299.192.458	1.138.243.763
Cộng	1.409.336.047	7.287.569.398

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÓM SÔNG HỒNG SHALUMI

Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh		Đơn vị tính: VND	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	-	-	2.445.250.126	2.630.727.634	-	336.423.284
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	604.669	-	-	-	604.669	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất nhập khẩu	176.117	-	175.042.744	175.042.744	176.117	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.240.125.203	524.866.951	40.972.255	-	1.724.019.899
Thuế Thu nhập cá nhân	-	23.466.772	40.544.734	53.507.342	-	10.504.164
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	306.449.382	472.768.599	325.157.250	-	454.060.731
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	16.048.832	45.570.000	61.618.832	-	-
Cộng	780.786	2.107.990.981	3.704.043.154	3.287.026.057	780.786	2.525.008.078

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	414.056.138	1.156.596.388
- Lãi vay	414.056.138	1.153.734.493
- Chênh lệch tỷ giá		2.861.895
Cộng	414.056.138	1.156.596.388
19. Phải trả khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	1.084.820.630	320.947.377
Kinh phí công đoàn	428.820.488	214.597.377
Bảo hiểm xã hội	549.650.142	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	106.350.000	106.350.000
Dài hạn	3.913.649.425	3.494.023.375
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	3.913.649.425	3.494.023.375
Cộng	4.998.470.055	3.814.970.752

20. Vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND				
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số dư đầu năm trước	206.934.370.000	980.391.200	15.986.843.189	17.034.193.669	240.935.798.058
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước				4.259.218.318	4.259.218.318
- Phân phối lợi nhuận			3.389.624.500	(3.889.624.500)	(500.000.000)
- Trích lập các quỹ					-
- Giảm vốn trong năm trước					-
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp					-
- Giảm khác			(4.700.000.000)	(7.072.051.122)	(11.772.051.122)
Số dư cuối năm trước	206.934.370.000	980.391.200	14.676.467.689	10.331.736.365	232.922.965.254
Số dư đầu năm nay	206.934.370.000	980.391.200	14.676.467.689	10.331.736.365	232.922.965.254
- Tăng vốn trong kỳ này					-
- Lãi trong kỳ này				1.979.686.302	1.979.686.302
- Tăng khác					-
- Trích lập các quỹ			9.831.736.365	(10.331.736.365)	(500.000.000)
- Giảm vốn trong năm nay					-
- Cổ tức					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	206.934.370.000	980.391.200	24.508.204.054	1.979.686.302	234.402.651.556

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI

Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Bà Phạm Thị Quỳnh Thụ	23.633.520.000	11,42	23.633.520.000	11,42
- Công ty CP Sản xuất - XNK Thành Công	50.918.910.000	24,61	50.918.910.000	24,61
- Ông Nguyễn Minh Kế	14.673.450.000	7,09	19.986.450.000	9,66
- Ông Lê Văn Thắng	18.056.610.000	8,73	18.056.610.000	8,73
- Các cổ đông khác	99.651.880.000	48,16	94.338.880.000	45,59
Tổng	206.934.370.000	100,00	206.934.370.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	206.934.370.000	206.934.370.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	206.934.370.000	206.934.370.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.693.437	20.693.437
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.693.437	20.693.437
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.693.437	20.693.437
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.693.437	20.693.437
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.693.437	20.693.437
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP	20.693.437	20.693.437

21. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	51.177,10	56.375,50
Nợ khó đòi đã xử lý	13.251.268.572	13.251.268.572

22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	538.229.436.623	579.394.681.462
Cộng	538.229.436.623	579.394.681.462

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Hàng bán bị trả lại	323.126.033	-
Cộng	323.126.033	-

24. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	511.309.958.753	534.880.553.821
Cộng	511.309.958.753	534.880.553.821

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	35.392.082	5.266.959
- Chênh lệch tỷ giá	59.792.397	13.962.282
Cộng	95.184.479	19.229.241

26. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền vay	16.542.306.291	18.136.388.978
- Lãi thuê tài chính	29.357.365	42.163.467
- Chênh lệch tỷ giá	18.154.471	45.888.404
Cộng	16.589.818.127	18.224.440.849

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI

Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
27. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	59.204.448	64.415.053
- Chi phí nhân công	1.643.270.472	1.897.911.812
- Chi phí khấu hao TSCĐ	135.994.946	161.584.608
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	295.364.446	797.026.905
- Chi phí khác bằng tiền	435.303.249	54.340.327
Cộng	2.569.137.561	2.975.278.705
28. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	257.327.602	311.886.910
- Chi phí nhân công	1.959.819.716	2.112.160.357
- Chi phí khấu hao TSCĐ	290.922.361	258.518.010
- Thuế, phí, lệ phí	475.768.599	7.454.545
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.087.146.463	441.079.650
- Chi phí khác bằng tiền	842.903.246	900.439.697
- Chi phí dự phòng	-	12.789.930.459
Cộng	4.913.887.987	16.821.469.628
29. Chi phí sản xuất theo yếu tố		
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	466.700.813.666	422.138.241.678
- Chi phí nhân công	12.426.585.690	14.634.839.596
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.736.315.330	6.708.308.290
- Thuế, phí, lệ phí	475.768.599	7.454.545
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.677.885.381	11.206.881.043
- Chi phí khác bằng tiền	1.831.520.310	1.023.924.236
- Chi phí dự phòng	-	12.789.930.459
Cộng	498.848.888.976	468.509.579.847
30. Thu nhập khác		
- Sản phẩm phụ		29.102.705
- Thu nhập khác	5.642.112	6.463.044
Cộng	5.642.112	35.565.749
31. Chi phí khác		
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	71.781.500	
- Lãi chậm nộp bảo hiểm, tờ khai thuế		5.322.975
- Khác	48.000.000	55.195.835
Cộng	119.781.500	60.518.810

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	524.866.951	1.307.850.947
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	524.866.951	1.307.850.947
Chi tiết thuế TNDN hiện hành	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	2.504.553.253	6.487.214.639
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	119.781.500	52.040.094
Điều chỉnh tăng	119.781.500	52.040.094
- Các khoản chi phí không được trừ	119.781.500	52.040.094
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	2.624.334.753	6.539.254.733
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	524.866.951	1.307.850.947
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	524.866.951	1.307.850.947
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	524.866.951	1.307.850.947

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.979.686.302	5.179.363.692
Các khoản điều chỉnh	-	(500.000.000)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST</i>	-	(500.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.979.686.302	4.679.363.692
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.693.437	20.693.437
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	96	226,13

34. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.555.906.155		6.969.702.445	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	102.913.392.650	(11.048.620.282)	110.918.650.755	(11.048.620.282)
Các khoản cho vay	4.331.214.556	(4.331.214.556)	4.331.214.556	(4.331.214.556)
Cộng	110.800.513.361	(15.379.834.838)	122.219.567.756	(15.379.834.838)

Nợ phải trả tài chính

Vay và nợ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	509.495.230.252	502.322.118.112
Chi phí phải trả	69.168.150.072	70.017.733.790
	414.056.138	1.156.596.388
Cộng	579.077.436.462	573.496.448.290

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.555.906.155			3.555.906.155
Phải thu khách hàng, phải thu khác	102.880.892.650	32.500.000		102.913.392.650
Các khoản cho vay	4.331.214.556	-		4.331.214.556
Cộng	110.768.013.361	32.500.000	-	110.800.513.361
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.969.702.445			6.969.702.445
Phải thu khách hàng, phải thu khác	110.886.150.755	32.500.000		110.918.650.755
Các khoản cho vay	4.331.214.556	-		4.331.214.556
Cộng	122.187.067.756	32.500.000	-	122.219.567.756

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	506.219.233.918	2.610.120.000	665.876.334	509.495.230.252
Phải trả người bán, phải trả khác	65.254.500.647	3.913.649.425		69.168.150.072
Chi phí phải trả	414.056.138	-		414.056.138
Cộng	571.887.790.703	6.523.769.425	665.876.334	579.077.436.462
Số đầu năm				
Vay và nợ	499.601.598.112	2.720.520.000		502.322.118.112
Phải trả người bán, phải trả khác	66.523.710.415	3.494.023.375		70.017.733.790
Chi phí phải trả	1.156.596.388	-		1.156.596.388
Cộng	567.281.904.915	6.214.543.375	-	573.496.448.290

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Tại ngày 06 tháng 07 năm 2022 Công ty có thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 14 theo đó đổi tên Công ty từ Công ty cổ phần Nhôm Sông Hồng thành Công ty cổ phần tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi và ngày 08 tháng 07 năm 2022 Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 15 với nội dung cập nhật Số Căn cước công dân của người đại diện pháp luật là ông Lê Văn Thăng.

36. Báo cáo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	-	537.906.310.590
Chi phí bộ phận	-	511.309.958.753
Kết quả kinh doanh bộ phận	-	26.596.351.837
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		7.483.025.548
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		19.113.326.289
Doanh thu hoạt động tài chính		95.184.479
Chi phí tài chính		16.589.818.127
Thu nhập khác		5.642.112
Chi phí khác		119.781.500
Thuế TNDN hiện hành		524.866.951
Lợi nhuận sau thuế		1.979.686.302

37. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty cổ phần Sông Hồng 26	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng	Phó TGĐ Công ty là người đại diện pháp luật Công ty CP Đầu tư KD và DV Sông Hồng
Công ty cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Công	Đại diện trước pháp luật là Chủ tịch HĐQT kiêm Đại diện trước pháp luật của Công ty CP Nhôm Sông Hồng

b. Giao dịch với bên liên quan

Thu nhập Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bà Phạm Thị Quỳnh Thu	Chủ tịch HĐQT	24.000.000	
Ông Nguyễn Minh Ké	Phó Chủ tịch HĐQT	24.000.000	46.322.880
Ông Vũ Hồng Quân	Thành viên HĐQT	24.000.000	
Ông Lê Văn Thắng	Tổng giám đốc	102.717.676	78.830.089
Ông Đào Vĩnh Long	Phó Tổng giám đốc	92.486.947	73.955.587
Bà Đỗ Thị Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc	99.358.080	73.629.600
Ông Phan Tiến Hoà	Phó Tổng giám đốc	68.910.307	75.225.667
Ông Nguyễn Văn Khiêm	Trưởng ban kiểm soát	60.748.728	
Ông Lưu Đức Giang	Thành viên ban kiểm soát	58.605.504	
Ông Nguyễn Ngọc Chiến	Thành viên ban kiểm soát	76.521.184	

c. Số dư với các bên liên quan

Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng	12.612.462.394	13.457.462.394
Công ty cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Công	-	22.125.313.892
Công ty cổ phần Sông Hồng 26	24.194.798	24.194.798

Phải thu về cho vay

Công ty cổ phần Sông Hồng 26	4.331.214.556	4.331.214.556
------------------------------	---------------	---------------

Phải thu khác

Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng	930.368.658	930.368.658
Công ty cổ phần Sông Hồng 26	554.395.463	554.395.463

Phải trả nhà cung cấp

Công ty cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Công	-	14.420.988.620
--	---	----------------

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Cao Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Thủy

Phú Thọ, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thắng